



TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

**Xây dựng Hệ thống khu bảo tồn
thiên nhiên Việt Nam**

Những yêu cầu đổi mới
chính sách và thể chế

Danh mục các từ viết tắt

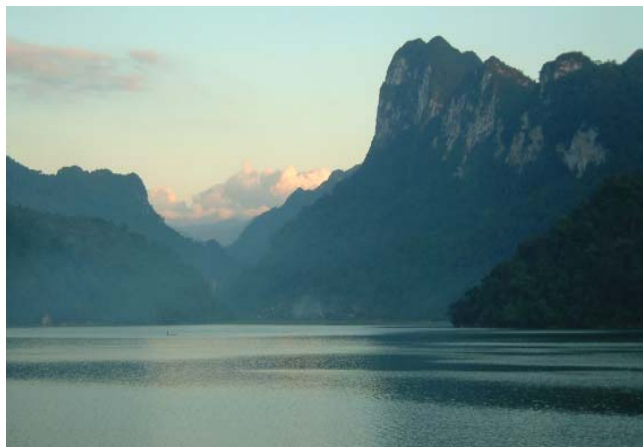
BAP	Kế hoạch Hành động Quốc gia về Đa dạng Sinh học
EIA	Đánh giá tác động môi trường
FFI	Tổ chức Bảo tồn Động thực vật Quốc tế
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MASPAS	Chiến lược Quản lý Hệ thống Khu bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam đến 2010
MOFI	Bộ Thủy sản
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MPA	Khu bảo tồn biển
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
PARC	Xây dựng các khu bảo tồn nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở sinh thái cảnh quan
SUF	Rừng đặc dụng
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
WWF	Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên

Xây dựng Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam

Những yêu cầu đổi mới chính sách và thể chế

Những hành động cấp thiết cần tiến hành nhằm bảo vệ các giá trị của các khu bảo tồn thiên nhiên phục vụ cho phát triển đất nước

Việt Nam đang trong giai đoạn quan trọng của quá trình thiết lập hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Rất nhiều thành tựu đã đạt được trong hai thập kỷ qua và những hiểu biết về vai trò quan trọng của các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và các khu bảo tồn khác trong phát triển kinh tế địa phương và quốc gia đã tăng lên đáng kể. Hiện nay, toàn quốc có 128 khu rừng đặc dụng. Ngoài ra, 68 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia và 15 khu bảo tồn biển cũng đã được xác định. Bên cạnh chức năng bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên đồng thời cung cấp những dịch vụ môi trường và các sản phẩm thiết yếu cho sự tăng trưởng của các ngành thủy điện, thủy sản, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp cũng như phát triển đô thị. Hệ thống khu bảo tồn gìn giữ những giá trị không thể thay thế được cho các hoạt động giáo dục về di sản thiên nhiên, lịch sử, nghỉ ngơi và giải trí, đảm bảo chất lượng cuộc sống cho thế hệ hôm nay và mai sau. Các khu bảo tồn thiên nhiên là một phần thiết yếu của chiến lược phát triển quốc gia.



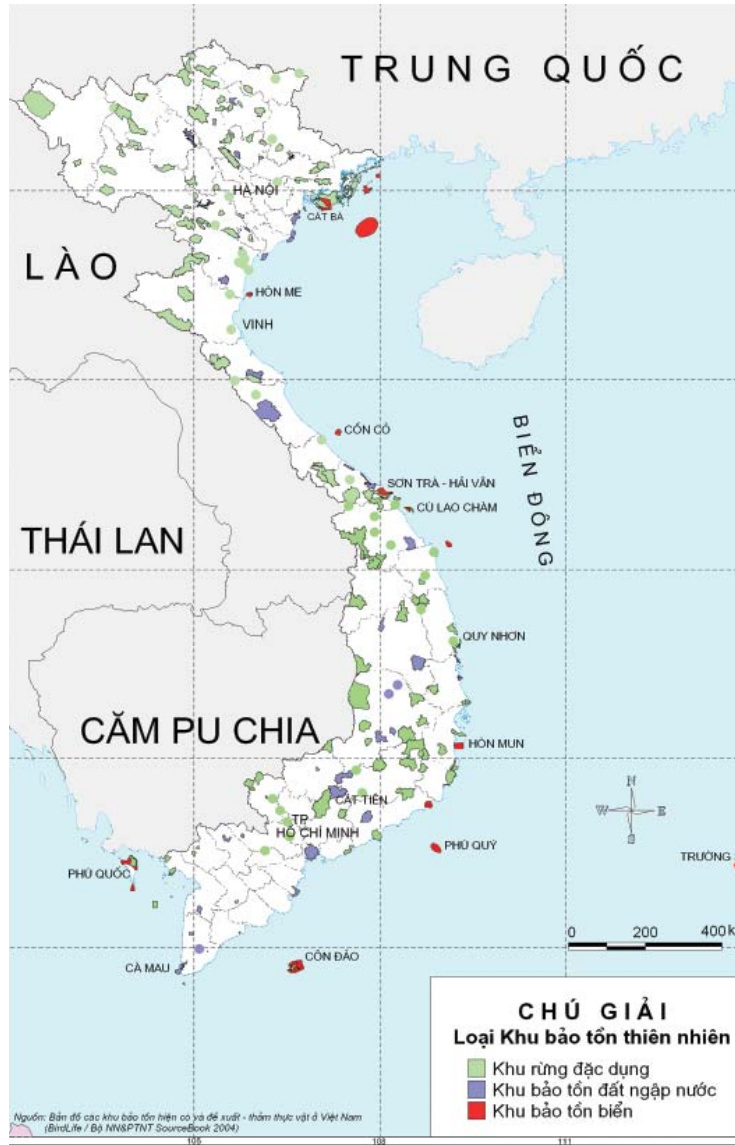
Tuy nhiên, hiện có những trở ngại đáng kể ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát triển hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia cần được khắc phục. Để phát huy những thành tựu đã đạt được cần có những đổi mới về thể chế và chính sách. Những tiến bộ tiếp theo trong việc bảo vệ và phát triển các di sản của đất nước phụ thuộc rất nhiều vào những sáng kiến đổi mới này.

Nền móng cơ bản của hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đã được thiết lập, tuy nhiên vẫn còn những bất cập đáng kể

Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam - một trong những nước có đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới¹ - được mở rộng rất nhanh trong 30 năm qua với khoảng 70 vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo vệ cảnh quan mới được thành lập trong thập kỷ 80. Các khu bảo tồn thiên nhiên phân bố tương đối đều trên cả nước. Số lượng các khu bảo tồn đã thành lập ban quản lý tăng lên đáng kể.

Căn cứ vào hệ sinh thái, ở Việt Nam có ba loại hình khu bảo tồn thiên nhiên chủ yếu: khu Rừng Đặc dụng (khu bảo tồn rừng), khu Bảo Tồn biển và khu Bảo Tồn Đất ngập nước. Giữa ba loại hình khu bảo tồn này có sự trùng lặp và tồn tại nhiều bất cập (Bản đồ 1). Hơn 300 loài sinh vật của Việt Nam đang bị đe dọa toàn cầu. Trong số đó 49 loài được đánh giá là rất nguy cấp – những loài đang phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng cực kỳ cao trong tự nhiên. Hệ thống sông ngòi ở đồng bằng, đất ngập nước ven biển, cũng như các hệ sinh thái rừng thường xanh vùng thấp, hệ sinh thái biển còn thiếu đại diện trong hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên hiện nay².

Đảng và Chính phủ Việt Nam thấy rõ sự cần thiết phải phát triển hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và chỉ đạo “mở rộng các khu bảo tồn động thực vật hoang dã, các vườn quốc gia và khu bảo tồn đa dạng sinh học”³.



Bản đồ 1: Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam

¹ Trung tâm giám sát bảo tồn thế giới của UNEP đánh giá Việt Nam là một trong 16 nước có đa dạng sinh học cao nhất - WCMC, 1992, “ Báo cáo xây dựng chỉ số đa dạng sinh học quốc gia: Tài liệu thảo luận”. Cambridge, UK.
² Báo cáo diễn biến môi trường Việt Nam 2005: Đa dạng sinh học. Ngân Hàng Thế giới và Bộ Tài nguyên và Môi trường.
³ Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 25/6/1998

Các khu rừng đặc dụng hiện là trọng tâm của hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các khu rừng đặc dụng. Đến năm 2005, 128 khu rừng đặc dụng đã được thành lập. Hiện nay, các khu rừng đặc dụng trải rộng trên diện tích khoảng 2,4 triệu ha chiếm 7% diện tích đất liền của Việt Nam. Tuy vậy, nhiều khu rừng đặc dụng chưa được xác định ranh giới rõ ràng trên thực địa và khoảng 40% các khu này chưa thành lập ban quản lý, do đó hiệu quả quản lý còn hạn chế.



Hệ thống khu bảo tồn biển và ven biển cần được hình thành

Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về các Khu Bảo tồn Biển quốc gia. Năm 2001 khu bảo tồn biển thí điểm đầu tiên đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa thành lập tại Vịnh Nha Trang⁴. Bốn năm sau, vào năm 2005, Khu bảo tồn biển thứ hai đã được tỉnh Quảng Nam thành lập tại Cù Lao Chàm. Dự kiến tới năm 2010, 13 khu bảo tồn biển khác sẽ được thành lập. Một số khu rừng đặc dụng có hợp phần biển như các Vườn Quốc Gia Cát Bà, Vườn Quốc gia Côn Đảo, nhưng cho đến nay rừng vẫn là đối tượng bảo tồn trọng tâm tại những khu này.

Quy hoạch Khu bảo tồn biển Quốc gia đang được Bộ Thủy sản chủ trì xây dựng với sự phối hợp của Tổ công tác liên ngành. Quy hoạch này sẽ được trình Chính phủ phê duyệt trong năm 2006.



Ảnh: IUCN

Các khu đất ngập nước quan trọng nằm trong các khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển

68 khu đất ngập nước hiện được công nhận có tầm quan trọng quốc gia. Hơn một nửa các khu này nằm trong các khu rừng đặc dụng, các khu bảo tồn biển hiện có hoặc đang được đề xuất. Cụ thể là 23 khu trùng với các khu rừng đặc dụng hiện có, 14 khu nằm trong các khu rừng đặc dụng đang được đề xuất và 7 khu nằm trong các khu bảo tồn biển đang được đề xuất. Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN & MT) chịu trách nhiệm về các khu đất ngập nước, bao gồm xác định hệ thống quốc gia “Các khu bảo tồn đất ngập nước” để trình lên Thủ tướng Chính phủ trong năm 2006⁵.



⁴ Dự án khu bảo tồn biển thí điểm do Ngân hàng Thế giới/Quỹ Môi trường Toàn cầu, Tổ Chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch hỗ trợ.

⁵ Luật Bảo vệ Môi trường 2005.

Năm lĩnh vực ưu tiên

Chiến lược về hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam

Tháng 9 năm 2003, Thủ tướng Chính Phủ đã phê duyệt Chiến lược Quản lý Hệ thống Khu Bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010 (MASPAS)⁶. Mục đích của Chiến lược là thiết lập, tổ chức và quản lý có hiệu quả hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên một cách thống nhất, bao gồm các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và biển.

Chiến lược Quản lý Hệ thống Khu Bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam xác định năm lĩnh vực cần có những hành động cấp thiết để bảo vệ và phát triển hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam:

1. Quản lý cảnh quan;
2. Sự tham gia của cộng đồng địa phương;
3. Phát triển hợp lý kết cấu hạ tầng;
4. Đổi mới tài chính; và
5. Cải cách thể chế.



⁶ Quyết định số 192/2003/QĐ-TTg.

Quản lý cảnh quan

Hiện trạng:

- Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số đông nhất trên thế giới;
- Các khu bảo tồn thiên nhiên hiện tại thường có diện tích nhỏ, biệt lập và khó có khả năng bảo tồn có hiệu quả đa dạng sinh học;
- Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên không có đủ đại diện các hệ sinh thái quan trọng;
- Nhiều giá trị đa dạng sinh học có tầm quan trọng quốc tế của Việt Nam còn nằm ngoài các khu bảo tồn;
- Quy hoạch liên tỉnh và liên ngành thường ít được thực hiện.

Việt Nam là một đất nước dài nhưng hẹp, có nơi chiều rộng từ đông sang tây, từ núi ra biển chỉ dưới 80 km, đồng thời cũng là nước có diện tích tương đối nhỏ so với số dân. Điều này làm cho việc quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên theo hệ thống quốc gia thống nhất có tầm quan trọng đặc biệt. Diện tích nhỏ hẹp của nhiều khu bảo tồn thiên nhiên hạn chế hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học của các khu này, đặc biệt là đối với các loài thú lớn. Trong số 63 khu có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam, 29 khu có một phần diện tích hay nằm toàn bộ trong các khu bảo tồn đã được thành lập, 34 khu còn lại - chiếm hơn 50%, nằm ngoài các khu bảo tồn và chưa có quy chế bảo vệ đặc thù⁷.

Bảo tồn bên ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên sẽ hỗ trợ cho bảo vệ đa dạng sinh học bên trong các khu bảo tồn

Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và mối liên kết sinh cảnh giữa các khu bảo tồn là chìa khóa để duy trì đa dạng sinh học và đóng góp vào quá trình phát triển của quốc gia

và tại mỗi địa phương. Bảo tồn các cảnh quan rộng lớn với mạng lưới các khu bảo tồn thiên nhiên là xu thế chung của thế giới. Các giải pháp ở đây bao gồm: thiết lập và quản lý hành lang bảo tồn, vùng đệm và quy hoạch vùng sinh học.

Hiện nay, có các thuật ngữ khác nhau được dùng để chỉ khái niệm cảnh quan. Ví dụ, “vùng sinh thái” hay “vùng sinh học”. Tuy nhiên nội hàm của các thuật ngữ này là một – đó là những khu vực được xác định trên cơ sở các đặc điểm tự nhiên với mục đích tạo ra sự liên kết giữa bảo tồn và phát triển thông qua các biện pháp quy hoạch và quản lý.

Vùng đệm là khái niệm quen thuộc tại Việt Nam. Cho dù là một phần của khu bảo tồn biển hay nằm bên ngoài ranh giới khu rừng đặc dụng thì vùng đệm vẫn là nơi khuyến khích hoạt động bảo tồn tại cảnh quan bên trong và bên ngoài ranh giới khu bảo tồn. Theo các văn bản pháp luật hiện hành và đang được soạn thảo như Quyết định 08 liên quan đến rừng đặc dụng, dự thảo Quy chế khu bảo tồn biển, Nghị định 109 về quản lý đất ngập nước, mục đích của vùng đệm là rõ ràng - nhằm ngăn ngừa những tác động tiêu cực của các hoạt động kinh tế lên khu bảo tồn thông qua hợp tác quản lý và phát triển giữa Ban quản lý khu bảo tồn, chính quyền địa phương và các bên sử dụng tài nguyên trong vùng đệm.

Các qui chế hiện hành không hướng dẫn đầy đủ về việc xác định, qui hoạch và quản lý vùng đệm.

Hiện tại không có các quy định thống nhất về quản lý bảo tồn trong vùng đệm. Điều này cản trở các hoạt động hợp tác trong vùng đệm. Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan, ví dụ: cộng đồng địa phương, lâm trường quốc doanh và ban quản lý rừng phòng hộ đối với công tác bảo tồn trong vùng đệm không được xác định rõ ràng. Chính vì vậy, vùng đệm chưa thực hiện được đầy đủ các chức năng bảo tồn như pháp luật đã quy định.

Việc quy hoạch và quản lý hoạt động bảo tồn tại các vùng cảnh quan – nơi có các khu bảo tồn - sẽ quyết định hiệu quả của

⁷ Tổ chức Bảo tồn Chim quốc tế (2004). Các vùng chim quan trọng ở Châu Á. Cambridge, UK: BirdLife International.

việc bảo vệ các giá trị đa dạng sinh học. Qui hoạch bảo tồn đa dạng sinh học ở cấp tỉnh và cấp ngành cần tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy cho việc qui hoạch vùng đệm có trọng tâm hơn. **Trước mắt, có 4 vấn đề cần được đổi mới.**

1. Xây dựng các thoả thuận về bảo tồn trong vùng đệm làm cơ sở cho các hoạt động phối hợp và đầu tư

Chính phủ cần đảm bảo rằng bảo tồn là hợp phần cơ bản của qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm. Ban quản lý các khu bảo tồn cần được trao quyền và tăng cường năng lực để có thể lôi cuốn các bên liên quan tại địa phương tham gia vào quá trình qui hoạch. Các thoả thuận phải do chính các thôn bản, xã vùng đệm xây dựng nhằm đảm bảo hiệu quả hợp tác và sự thống nhất trong công tác bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học và các hệ sinh thái tự nhiên trong vùng đệm.

Các thoả thuận về bảo tồn trong vùng đệm sẽ góp phần nâng cao điều kiện kinh tế - xã hội của người dân trên cơ sở phát triển bền vững; hỗ trợ trong việc lập kế hoạch và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong vùng đệm một cách bền vững và có các quy định nhằm giảm thiểu các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên trong khu bảo tồn.

2. Tạo cơ sở pháp lý cho hệ thống qui hoạch đa dạng sinh học

Qui hoạch đa dạng sinh học là cách tiếp cận có định hướng để xác định các ưu tiên làm căn cứ cho việc lập bản đồ các vùng quan trọng cho bảo tồn đa dạng sinh học. Khi dân số và áp lực phát triển tăng lên, quy hoạch đa dạng sinh học cho các khu vực và các ngành trở thành một công cụ thiết yếu để quản lý hiệu quả từng khu bảo tồn cụ thể và toàn bộ hệ thống bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Các cấp độ địa lý trong qui hoạch đa dạng sinh học bao gồm:

1. Cấp Quốc gia (và ngành);
2. Cấp vùng (liên tỉnh);
3. Cấp tỉnh; và
4. Cấp cơ sở (vùng đệm các khu bảo tồn).

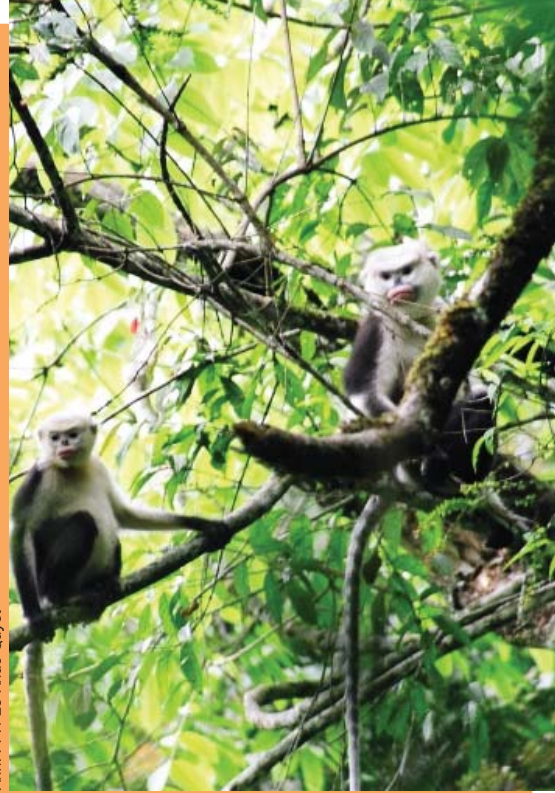
Tất cả các cấp quy hoạch trên đều cần thiết cho việc bảo tồn và phát triển các giá trị của các khu bảo tồn. Hệ thống qui hoạch này cần được quy định trong Luật đa dạng sinh học. Đặc biệt, hệ thống này cần được quy định cụ thể hơn trong đề xuất Nghị định về các khu bảo tồn thiên nhiên. Theo định kỳ, Việt Nam đang xây dựng Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học Quốc gia và ngày càng có nhiều tỉnh xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học cho địa phương mình.



3. Các Bộ cần xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học

Các Bộ cần xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học cấp Bộ để triển khai thực hiện Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học Quốc gia, trong đó thể hiện vai trò của ngành trong việc gìn giữ các khu bảo tồn thiên nhiên.

Các tài liệu như Luật Bảo vệ môi trường, Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học Quốc gia, Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chương trình Nghị sự Quốc gia 21⁸ đều có nội dung yêu cầu các ngành phải bảo vệ môi trường khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học năm 1995” yêu cầu tất cả các ngành có biện pháp để thực hiện Kế hoạch và báo cáo tiến độ hàng năm cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Kế hoạch Hành động Đa dạng sinh học đến 2015 và tầm nhìn đến 2020 cần tạo cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch hành động đa dạng sinh học cấp ngành và quy định chế độ báo cáo tiến độ thực hiện.



Ảnh: FFI / Le Khắc Quyết

4. Xác định và lập bản đồ các vùng đa dạng sinh học⁹, hỗ trợ quá trình xây dựng quy hoạch đa dạng sinh học cấp vùng và cấp tỉnh

Quá trình qui hoạch vùng sinh học cần:

1. Xác định vai trò đặc biệt của ban quản lý các khu bảo tồn;
2. Xác định các cơ chế để đảm bảo cho các hoạt động phối hợp và hợp tác;
3. Thúc đẩy quá trình lồng ghép các mục tiêu và nguyên tắc bảo tồn đa dạng sinh học vào các kế hoạch và quy hoạch quản lý của địa phương;
4. Khuyến khích sự phối hợp và các hoạt động quản lý thân thiện với đa dạng sinh học tại các khu vực liền kề với các khu bảo tồn;
5. Cải thiện công tác quản lý và bảo vệ đa dạng sinh học tại các khu vực dân cư, các khu vực ven biển, chú ý đặc biệt đến các hành lang bảo tồn và các diện tích tự nhiên còn lại; và
6. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và các đối tượng sử dụng, hưởng lợi ích từ đa dạng sinh học, tận dụng những cơ sở và mạng lưới cộng đồng hiện có.

⁸ Chương trình Nghị sự Quốc gia 21 được UNDP, Tổ chức Phát triển Quốc tế Thụy Điển (Sida) và Tổ chức Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA) hỗ trợ.

⁹ Vùng sinh học hoặc vùng đa dạng sinh học cũng được dùng để chỉ “vùng sinh thái” hoặc “cảnh quan bảo tồn”. Thực tiễn cho thấy Việt Nam nên lập kế hoạch bảo tồn (vùng sinh học) cho bảy vùng kinh tế. Những vùng này được xác định trên nền hệ sinh thái tự nhiên có điều chỉnh theo ranh giới hành chính và được Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm cơ sở cho qui hoạch phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia.

Sự tham gia của cộng đồng

Hiện trạng:

- Hơn 80% các khu bảo tồn có người dân sinh sống và số dân này ngày một tăng;
- Dân số trong vùng đệm các khu bảo tồn đang tăng lên;
- Sinh kế của hầu hết những gia đình nghèo sống trong và xung quanh các khu bảo tồn dựa vào tài nguyên thiên nhiên;
- Các quy định hiện hành ít tạo cơ hội cho việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên trong các khu rừng đặc dụng;
- Phương thức quản lý các khu bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng địa phương tiến triển chậm.

Sinh kế của hàng triệu gia đình nghèo sống bên trong và xung quanh các khu bảo tồn phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên. Do đó, cần nghiên cứu, khuyến

khích các giải pháp tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên tại những khu vực nhất định.

Nhiều hộ gia đình sống bên trong các khu bảo tồn tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp như khai thác gỗ, săn bắn vì nhu cầu sinh sống hoặc vì mục đích thương mại. Những hoạt động này thường được các thương nhân khuyến khích. Các chương trình tái định cư không đạt được những kết quả như mong muốn do công tác qui hoạch, hỗ trợ tái định cư làm chưa tốt. Các chính sách hiện hành liên quan đến cộng đồng dân cư sống trong các khu bảo tồn chưa rõ ràng, cụ thể, làm cho việc thực hiện thiếu nhất quán và không ổn định. Thực trạng này ngày càng trở nên nghiêm trọng, đòi hỏi có sự đánh giá toàn diện và sự chỉ đạo từ cấp cao nhất.

Có hai vấn đề ưu tiên cần được giải quyết thông qua đổi mới về chính sách và qui trình.



Ảnh: IUCN

1. Có chính sách đối với những cộng đồng sống trong các khu bảo tồn, các chương trình tạo sinh kế thay thế và hỗ trợ người dân tái định cư

Để giải quyết vấn đề người dân sống bên trong khu bảo tồn đòi hỏi cần có chính sách cụ thể, sự chỉ đạo rõ ràng và thống nhất. Tình trạng không rõ ràng về chính sách hiện hành đối với những cộng đồng sống trong các khu bảo tồn đã hạn chế các cán bộ quản lý các khu bảo tồn xây dựng kế hoạch và xử lý đúng mức các vấn đề liên quan đến các cộng đồng sinh sống trong khu bảo tồn. Nếu người dân được phép ở lại trong khu bảo tồn thiên nhiên, cần có các quy định hướng dẫn về việc qui hoạch định cư và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội. Trường hợp phải tái định cư thì cần có qui định hướng dẫn về thời gian và giải pháp di chuyển người dân ra khỏi khu bảo tồn như tạo các sinh kế thay thế, chế độ bồi thường và các chương trình hỗ trợ tái định cư cho hộ gia đình; xác định trách nhiệm của các bên liên quan như chính quyền địa phương, người dân và ban quản lý khu bảo tồn. Ngoài ra cần có qui định rõ ràng nhằm ngăn chặn và chấm dứt hiện tượng người dân ở nơi khác đến sinh sống trong khu bảo tồn.



2. Xác định rõ mục đích của việc cộng đồng tham gia quản lý, đặt ra những tiêu chuẩn tối thiểu và đề xuất biện pháp thực hiện

Đánh giá để xác định bản chất và phạm vi của sự tham gia của cộng đồng bao gồm:

- Tiến hành đánh giá toàn diện có sự tham gia của các bên liên quan về nhu cầu kinh tế-xã hội và mong muốn của cộng đồng địa phương sống bên trong và xung quanh các khu bảo tồn hiện có và đề xuất;
- Có đại diện của các cộng đồng có liên quan trong qui hoạch ranh giới, phân khu chức năng của khu bảo tồn, vùng đệm, các khu vực sử dụng đa mục đích (nếu có điều kiện);
- Mức độ đại diện của cộng đồng trong các ban quản lý khu bảo tồn, hoặc ban tư vấn;
- Mức độ tham gia của đại diện các thôn bản bên trong khu bảo tồn và vùng đệm vào quá trình lập kế hoạch quản lý và kế hoạch hoạt động hàng năm của khu bảo tồn liên quan đến các khu vực do cộng đồng địa phương sử dụng.

Phát triển hợp lý để bảo tồn đa dạng sinh học

Hiện trạng:

- Đa dạng sinh học bên trong và bên ngoài các khu bảo tồn của Việt Nam tiếp tục bị suy giảm;
- Phát triển kết cấu hạ tầng, ví dụ xây dựng đường xá và đập thủy điện chưa có các biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học;
- Một số hoạt động phát triển du lịch trong khu bảo tồn đã xâm hại đến các giá trị thiên nhiên hấp dẫn khách du lịch;
- Các chế tài hiện hành để xử lý các hoạt động bất hợp pháp chưa đủ mạnh và chưa được thực hiện có hiệu quả.

Phát triển kết cấu hạ tầng thiếu quy hoạch đang gia tăng mối đe dọa đối với các khu bảo tồn. Quy trình đánh giá tác động môi trường hiện chưa được áp dụng một cách nhất quán và ít có tác động trong việc định hình sao cho hoạt động phát triển hỗ trợ hơn nữa cho các mục đích bảo tồn. Trừ một số ngoại lệ, hệ thống đánh giá tác động môi trường chưa có tác dụng bảo vệ các khu bảo tồn.

Các quy định và chế tài hiện hành không đủ mạnh để kiểm chế mức tiêu thụ ngày

càng tăng các sản phẩm từ động thực vật hoang dã hoặc kiểm soát tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp. Khai thác gỗ bên trong khu bảo tồn đã giảm nhưng vẫn tồn tại, làm suy giảm tài nguyên rừng. Khai thác quá mức lâm sản ngoài gỗ để sử dụng trong gia đình và buôn bán cũng làm nghèo kiệt các nguồn tài nguyên cần bảo tồn tại hầu hết các khu bảo tồn. Các loài sinh vật ngoại lai xâm hại bên trong và xung quanh khu bảo tồn đang gia tăng mối đe dọa, đòi hỏi có qui định chi tiết hơn để xử lý vấn đề này.

Năm hoạt động chính cần được thực hiện để bảo tồn tốt hơn đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn:

1. Qui trình kiểm soát phát triển kết cấu hạ tầng;
2. Qui định về kiểm soát săn bắn và xâm lấn trái phép;
3. Giám sát và báo cáo về hiện trạng đa dạng sinh học;
4. Kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; và
5. Phục hồi các sinh cảnh bị suy thoái theo cách tiếp cận hệ sinh thái.



1. Trong khu bảo tồn, chỉ phát triển những kết cấu hạ tầng tạo điều kiện thúc đẩy, tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học

Các qui định về phát triển kết cấu hạ tầng phải xác định những loại công trình nào không được phép thực hiện trong các khu bảo tồn và bảo đảm rằng các dự án:

- Có đánh giá tác động môi trường chi tiết;
- Có giải pháp tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học;
- Không phương hại đến đa dạng sinh học hoặc ngăn cản các quá trình sinh thái;
- Chỉ được tiến hành sau khi có đánh giá tác động môi trường; và
- Phải có các giải pháp giảm thiểu được thực hiện và giám sát chặt chẽ.



2. Có các biện pháp mạnh và khả thi để xử lý nạn săn bắn và xâm lấn bất hợp pháp vào khu bảo tồn

Cần kiểm soát chặt chẽ và có các biện pháp nhằm ngăn chặn nạn săn bắn và xâm lấn trái phép vào khu bảo tồn. Ví dụ, mức phạt hành vi vi phạm phải cao hơn so với lợi nhuận kinh tế thu được từ săn bắn bất hợp pháp. Áp dụng mức xử phạt và thời gian giam giữ tương xứng với giá trị của các tài nguyên bị chiếm đoạt.

3. Áp dụng có hiệu quả hệ thống giám sát và báo cáo quốc gia về hiện trạng đa dạng sinh học và những tác động

Cần đánh giá hệ thống giám sát và báo cáo đa dạng sinh học đang được áp dụng tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đây là bước đầu tiên nhằm tiến tới xây dựng một chương trình có hiệu lực hơn, gắn kết với các quyết định và kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Trách nhiệm về giám sát và báo cáo thường xuyên ở cấp địa phương và quốc gia cần phải được thể chế hoá tại Luật Đa dạng Sinh học và các qui chế về các khu bảo tồn.

4. Tăng cường kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại bên trong và xung quanh các khu bảo tồn

Cần có các biện pháp để tăng cường thực thi các qui định hiện hành nhằm giải quyết các vấn đề về các loài sinh vật ngoại lai xâm hại bên trong các khu bảo tồn cũng như trong vùng đệm. Khi đã xác định rõ thành phần loài ngoại lai xâm hại, cần rà soát và cụ thể hoá các qui định và qui trình nhằm thực thi biện pháp ngăn cấm và các giải pháp quản lý khác. Điều này sẽ đòi hỏi việc tăng cường hiệu lực của các qui định, xây dựng kế hoạch hành động cho từng loài, cho từng khu vực và hướng dẫn về các qui trình loại trừ các loài ngoại lai xâm hại.

5. Xây dựng qui trình phục hồi cho các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái

Mặc dù quy chế hiện hành có các quy định về phục hồi sinh thái trong các khu bảo tồn, nhưng trong thực tế các hoạt động phục hồi không hoàn toàn căn cứ vào các yếu tố sinh thái. Phục hồi rừng thông qua trồng làm giàu rừng được thực hiện không chú ý đến cấu trúc sinh thái và tổ thành của rừng nguyên sinh.

Cần có những qui định và qui trình chi tiết nhằm hướng dẫn và tăng cường sự tuân thủ các qui định về phục hồi rừng, ví dụ xác định những điều kiện cho việc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên tại diện tích đất trống sau thảm họa thiên nhiên, rừng trồng trước đây, hay tại các diện tích do cộng đồng địa phương canh tác trước đây nay được giao lại cho khu bảo tồn. Trong mọi trường hợp cần có quy định về các biện pháp kỹ thuật khi có nhu cầu về xúc tiến tái sinh tự nhiên.

Tài chính các khu bảo tồn

Hiện trạng:

- *Phần lớn các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là các khu do cấp tỉnh quản lý, thường xuyên thiếu kinh phí, và chủ yếu dựa vào một nguồn kinh phí hạn hẹp và thiếu ổn định;*
- *Hơn 60% kinh phí hiện có được dùng cho đầu tư cơ bản, kinh phí dành cho các hoạt động bảo tồn hạn hẹp;*
- *Giải ngân và sử dụng kinh phí rất chậm.*

Quy trình phân bổ kinh phí như hiện nay không cho phép cán bộ quản lý các khu bảo tồn có một tầm nhìn cần thiết cho việc hoạch định kế hoạch bảo tồn. Ngân sách Nhà nước cho các khu bảo tồn còn thấp trừ một số Vườn Quốc gia do Trung ương quản lý. Thiếu cơ chế

khuyến khích và cơ hội để các khu bảo tồn tìm kiếm và sử dụng nguồn tài chính bổ sung. Có rất ít cơ hội cho ban quản lý các khu bảo tồn tìm kiếm kinh phí cho bảo tồn ngoài các kinh phí hàng năm từ ngân sách Nhà nước. Do đó, các ban quản lý các khu bảo tồn thiếu sự bảo đảm cần thiết về tài chính cho việc lập kế hoạch trung hạn và dài hạn nhằm giải quyết các ưu tiên trong công tác bảo tồn.

Điểm then chốt trong số các ưu tiên nhằm cải thiện quản lý khu bảo tồn là nhu cầu về cơ chế quản lý tài chính đa dạng và hiệu quả hơn làm cơ sở chắc chắn cho việc lập kế hoạch và đa dạng hoá các nguồn kinh phí cho việc thực hiện có hiệu quả kế hoạch bảo tồn.

Để đạt được mục tiêu này cần có ba hành động ưu tiên sau:



1. Áp dụng kế hoạch tài chính trung hạn cho khu bảo tồn

Quá trình lập kế hoạch tài chính “gói đầu” theo chu kỳ ba năm cần được áp dụng đối với các khu bảo tồn, phù hợp với qui định về lập kế hoạch tài chính của Chính phủ. Quá trình này có thể xây dựng trên cơ sở kế hoạch đầu tư, và thể hiện chi tiết về nhu cầu kinh phí hàng năm cho giai đoạn lập kế hoạch. Các vấn đề bảo tồn và kinh doanh cần được phản ánh trong quá trình xây dựng kế hoạch tài chính khu bảo tồn. Kế hoạch “gói đầu” này cần được cập nhật hàng năm. Bằng cách này các ban quản lý các khu bảo tồn sẽ luôn có nguồn ngân sách nhất định được phê duyệt cho giai đoạn ít nhất là ba năm.

2. Mở rộng và cải thiện các khoản phí và lệ phí hiện hành đối với các sản phẩm và dịch vụ của các khu bảo tồn

Cho phép các ban quản lý mở rộng các khoản thu phí và lệ phí có thể giúp tăng nguồn thu nhập cho khu bảo tồn (hiện tại mới chỉ giới hạn ở phí thăm quan khu bảo tồn). Đặc biệt, là các khoản phí và lệ phí áp dụng đối với các loại sản phẩm và dịch vụ môi trường (ví dụ chi trả cho các lợi ích về sử dụng nguồn nước và các dịch vụ bảo vệ môi trường khác do các khu bảo tồn mang lại). Đồng thời, hợp lý hoá và điều chỉnh các mức phí và lệ phí nhằm phản ánh đúng lợi ích và giá trị của các hàng hoá và dịch vụ của khu bảo tồn có thể giúp tăng nguồn thu cho các khu bảo tồn.

3. Có các chính sách về tài chính để khuyến khích các ban quản lý khu bảo tồn tìm kiếm và sử dụng nguồn kinh phí bổ sung

Phân cấp quản lý và cho phép các ban quản lý khu bảo tồn có quyền tự chủ nhất định về tài chính trong việc quy định thu và sử dụng một phần nguồn thu nhập là biện pháp khuyến khích các ban quản lý trong việc huy động nguồn kinh phí bổ sung và tăng ý thức trách nhiệm trong quản lý tài chính. Các công cụ tài chính khác hiện đang được áp dụng trong các ngành kinh tế nhằm tạo ra khuyến khích đầu tư và hiệu quả kinh tế (ví dụ miễn thuế, các khoản vay và tín dụng ưu đãi) cũng có thể nghiên cứu áp dụng thành công đối với các khu bảo tồn để kích thích đầu tư và quản lý tài chính tốt hơn.

Cải cách thể chế

Hiện trạng:

- *Thể chế quản lý các khu bảo tồn phức tạp, chồng chéo và không nhất quán; điều hành và phối hợp liên ngành yếu;*
- *Chính quyền địa phương không đủ nguồn lực và năng lực để thực hiện vai trò của họ trong việc quản lý có hiệu quả các khu bảo tồn;*
- *Các ban quản lý khu bảo tồn không đủ quyền lực và không được hỗ trợ ở mức cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của họ;*
- *Quá trình lập kế hoạch không phù hợp với các ưu tiên bảo tồn.*

Ba bộ chuyên ngành chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về các khu bảo tồn là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan và khoảng 15 cơ quan địa phương có trách nhiệm trong việc quản lý trực tiếp hầu hết các khu bảo tồn. Trong số các cơ quan này không có cơ quan nào được chỉ định là cơ quan đầu mối cho hệ thống khu bảo tồn. Thực trạng này cản trở quá trình ra các quyết định quản lý có hiệu quả đối với hệ thống khu bảo tồn và là một trong những nguyên nhân chính làm suy thoái đa dạng sinh học của Việt Nam.

Quá trình phân cấp quản lý đang được thực hiện đối với hệ thống khu bảo tồn.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thông qua các cơ quan chuyên ngành chịu trách nhiệm quản lý đối với phần lớn các khu bảo tồn¹⁰. Khuôn khổ thể chế và pháp luật hiện tại không nhất quán đối với các khu bảo tồn là rừng đặc dụng, đất ngập nước và khu bảo tồn biển. Trong khi đó năng lực quản lý khu bảo tồn còn rất hạn chế, đặc biệt tại cấp địa phương. Do vậy, các chương trình phát triển tại địa phương và các ưu tiên ngắn hạn có xu hướng chiếm ưu thế, lấn át mục đích cơ bản của khu bảo tồn là bảo vệ lâu dài các hệ sinh thái tự nhiên nhằm phục vụ tối ưu lợi ích quốc gia.

Hơn nữa, không phải khu bảo tồn nào cũng có ban quản lý và ngay cả khi ban quản lý được thành lập thì quyền hạn và trách nhiệm của ban quản lý không rõ ràng và không có những hướng dẫn cụ thể về cơ cấu tổ chức. Điều khó khăn nhất đối với các ban quản lý là thực trạng có nhiều cơ quan có các hoạt động liên quan đến các khu bảo tồn với những quy chế, ngân sách, chế độ báo cáo khác nhau; mục tiêu và phương pháp quản lý cũng khác nhau.

Để giải quyết tình trạng này cần thực hiện bốn giải pháp ưu tiên:



Ảnh: IUCN



Ảnh: BirdLife International / Fang Woei-hong

¹⁰ Ủy Ban Nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý đa số các khu rừng đặc dụng theo Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004 và Quyết định 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/1/2001

1. Thành lập cơ quan đầu mối về khu bảo tồn trong Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Thủy sản

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo “nghiên cứu và đề xuất một cơ cấu tổ chức phù hợp và một cơ quan quốc gia làm đầu mối quản lý khu bảo tồn”¹¹. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ xác định việc thành lập một cơ quan đầu mối quốc gia quản lý các khu bảo tồn phù hợp với cải cách hành chính là một trong những ưu tiên trong Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên. Điều này đảm bảo tính rõ ràng của hệ thống, hỗ trợ quá trình phân cấp quản lý được hiệu quả hơn và tạo điều kiện xác định rõ ràng và tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các ban quản lý khu bảo tồn. Bước khởi đầu hướng tới mục tiêu này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Thủy sản nên thành lập cơ quan đầu mối từ các đơn vị liên quan trong cơ cấu tổ chức hiện hành để quản lý các khu bảo tồn thuộc thẩm quyền. Các Bộ cần bảo đảm các cơ quan đầu mối này có đủ nguồn lực cán bộ, quyền hạn và kinh phí để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao và xây dựng các mối quan hệ công tác chặt chẽ. Ở cấp địa phương sẽ cần có sự thay đổi tương tự.

2. Xây dựng Nghị định Chính phủ về khu bảo tồn

Năm 2006, sau khi Kế hoạch hành động đa dạng sinh học được soạn thảo, Bộ Tài nguyên và Môi trường bắt đầu quá trình tham vấn liên ngành để dự thảo Luật Đa dạng sinh học. Luật Đa dạng sinh học cần có một khung pháp lý toàn diện cho hệ thống khu bảo tồn. Bên cạnh đó, cần có một Nghị định của Chính phủ về các khu bảo tồn. Nhiều vấn đề về chính sách và thể chế cần được thảo luận và giải quyết trong quá trình xây dựng các văn bản pháp luật thông qua Tổ Công tác liên ngành về khu bảo tồn. Trước mắt nhiều việc cần phải làm nhằm đạt được sự thống nhất giữa các qui chế về quản lý các khu bảo tồn thuộc thẩm quyền quản lý của ba Bộ - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Tài nguyên và Môi trường. Tổ công tác liên ngành cần tham gia vào quá trình xây dựng Nghị định về các khu bảo tồn.

3. Xây dựng hướng dẫn về lập kế hoạch quản lý khu bảo tồn

Kế hoạch quản lý là một tài liệu hướng dẫn và kiểm soát việc quản lý và sử dụng nguồn lực của khu bảo tồn, cơ cấu tổ chức, xây dựng các cơ sở vật chất cần thiết để thực hiện kế hoạch quản lý. Kế hoạch quản lý được xây dựng cho một giai đoạn nhất định, sau giai đoạn đó cần soạn thảo một kế hoạch mới. Hiện tại, chỉ có dưới 10% các khu rừng đặc dụng là có kế hoạch quản lý. Không những thế, các kế hoạch quản lý đã được xây dựng cho một số khu rừng đặc dụng thường không gắn kết với quá trình lập kế hoạch và ngân sách hàng năm, nên tác dụng của các kế hoạch quản lý này đối với hoạt động quản lý bảo tồn rất hạn chế. Đó đó cần có quy định pháp lý và hướng dẫn cụ thể về nội dung và quá trình lập kế hoạch quản lý.

4. Rà soát lại chế độ chính sách đối với các cán bộ tại các khu bảo tồn

Các chế độ chính sách đối với các cán bộ tại các khu bảo tồn cần được đánh giá và xem xét dưới các góc độ sau:

1. Cán bộ khu bảo tồn cần được xác định là ngạch cán bộ riêng biệt với định mức riêng;
2. Tăng định mức lương và cải tiến hệ thống đào tạo tập huấn;
3. Có các chính sách riêng cho các cán bộ khu bảo tồn, đặc biệt là cán bộ kiểm lâm;
4. Có chương trình thăng tiến nghề nghiệp để tạo điều kiện cho tích lũy kinh nghiệm và làm cơ sở cho việc quy hoạch và đề bạt cán bộ;
5. Thành lập cơ sở đào tạo quốc gia về quản lý khu bảo tồn và/hoặc thành lập các khoa về quản lý khu bảo tồn tại các trường đại học liên quan.

¹¹ Quyết định số 192/2003/QĐ-TTg

Các bước tiếp theo

Trước mắt, cần tiến hành ngay hai bước để thực hiện những hành động ưu tiên đã đề ra trong bản Tóm tắt Chính sách này. Thứ nhất, thành lập Tổ công tác liên ngành về hệ thống khu bảo

tồn quốc gia để thúc đẩy việc thực hiện các đề xuất đổi mới. Thứ hai, xây dựng chương trình quốc gia 10 năm về khu bảo tồn với nguồn ngân sách cụ thể và đúng mức.

1. Thành lập Tổ công tác liên ngành về hệ thống khu bảo tồn

Cần có một Tổ Công tác liên ngành với thành phần gồm đại diện của các Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Thủy sản và các bộ khác có liên quan để tư vấn cho những bước tiếp theo liên quan đến (1) Hệ thống khu bảo tồn thống nhất về tiêu chí phân hạng và các qui trình quản lý, (2) Khung chính sách nhất quán, và (3) Những đổi mới về thể chế bao gồm những vấn đề như cơ quan đầu mối về khu bảo tồn, hướng dẫn về lập kế hoạch quản lý, chế độ, chính sách đối với các cán bộ tại các khu bảo tồn. Tổ công tác sẽ giám sát việc rà soát và đánh giá hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, xác định những giải pháp nhằm làm rõ cơ cấu tổ chức, quản lý hệ thống khu bảo tồn, hỗ trợ và thúc đẩy quá trình phân cấp quản lý, xác định rõ, tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các ban quản lý khu bảo tồn trong phạm vi khu bảo tồn và vùng đệm tương xứng với nhiệm vụ được giao; xác định nội dung, điều kiện cần thiết cho quá trình chuyển đổi - phân cấp quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, các lĩnh vực hoạt động cần được quản lý và đầu tư trực tiếp từ Trung ương.

Thành lập Tổ Công tác liên ngành và thực hiện Chương trình quốc gia là những bước đi thiết yếu nhằm gìn giữ và kiện toàn hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam với vai trò là thành tố quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Tổ Công tác sẽ góp phần tăng cường những nỗ lực

2. Chương trình quốc gia về khu bảo tồn và vùng đệm

Giai đoạn chuyển đổi là giai đoạn cần thiết để xây dựng và tăng cường năng lực quản lý tại các cấp trung ương và địa phương nhằm thực hiện tốt quá trình phân cấp quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên. Để hỗ trợ cho giai đoạn chuyển đổi cần có một Chương trình quốc gia 10 năm về tăng cường quản lý hệ thống khu bảo tồn với nguồn ngân sách cụ thể và đúng mức. Chương trình cần do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản và Bộ Tài nguyên và Môi trường đồng quản lý và giám sát thông qua Tổ công tác liên ngành. Chương trình cần xác lập các cơ chế tài chính đặc thù cho khu bảo tồn trong giai đoạn chuyển đổi nhằm quản lý hiệu quả hệ thống khu bảo tồn đảm bảo duy trì và phát triển các giá trị đa dạng sinh học của Việt Nam. Chương trình này sẽ hỗ trợ việc thực hiện các nội dung ưu tiên trình bày trong tài liệu Tóm tắt chính sách này.

phối hợp và hợp tác giữa các bộ, các cấp chính quyền liên quan. Chương trình quốc gia sẽ khẳng định cam kết của Chính phủ Việt Nam cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, xác định những nội dung ưu tiên và ngân sách cần thiết, qua đó định hướng và tạo nền tảng cho quá trình đổi mới quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên. Đồng thời, Chương trình sẽ tạo ra một khuôn khổ để thu hút, điều phối và thống nhất các hỗ trợ quốc tế. ■

Trích dẫn: Dự án PARC, 2006. *Tóm tắt chính sách: Xây dựng hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam – Những yêu cầu đổi mới chính sách và thể chế*. Dự án Xây dựng các khu bảo tồn nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở sinh thái cảnh quan (PARC) VIE/95/G31&031. Cục Kiểm Lâm/UNOPS/UNDP/IUCN, Hà Nội.

Bản quyền: 2006, UNDP
ISBN-10: 2-8317-0944-X
ISBN-13: 978-2-8317-0944-4

Ảnh bìa: Dự án PARC; WWF/ Ben Hayes; IUCN

Tài liệu
có tại: Phòng Bảo tồn Thiên nhiên, Cục Kiểm Lâm
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 4 733 5676; Fax: +84 4 733 5685
Email: cites_vn@kiemlam.org.vn

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)
27 – 29 Phan Bội Châu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 4 942 1495; Fax: +84 4 942 2267
Website: www.undp.org.vn

Văn phòng Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN)
44/4 Vạn Bảo, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Tel: + 84 4 726 1575; Fax: +84 4 7261561
Website: www.iucn.org.vn

Trang Website của dự án PARC: www.undp.org.vn/projects/parc

Tài liệu tham khảo: Nghiên cứu chính sách các khu bảo tồn: Báo cáo kỹ thuật (Trang Web dự án PARC).

Tài liệu tóm tắt chính sách này phản ánh quan điểm cá nhân của các tác giả, không phản ánh quan điểm của UNDP, Cục Kiểm lâm, IUCN hay các tổ chức liên quan khác.

Tên gọi và cách trình bày tư liệu trên bản đồ trong tài liệu này không phản ánh bất cứ quan điểm nào của Ban thư ký Liên Hợp Quốc hay của UNDP, Cục Kiểm lâm và IUCN về tư cách pháp lý của bất cứ quốc gia, lãnh thổ hay khu vực nào hoặc các cơ quan có thẩm quyền của nơi đó hay về việc xác định biên giới, ranh giới của chúng.

Dự án PARC

Xây dựng các Khu bảo tồn nhằm Bảo vệ Tài nguyên Thiên nhiên trên Cơ sở Sinh thái Cảnh quan

PARC là dự án kết hợp bảo tồn và phát triển của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Từ năm 1999 đến năm 2004, dự án đã thử nghiệm phương pháp tiếp cận sinh thái cảnh quan để bảo tồn di sản đa dạng sinh học của Việt Nam. Cách tiếp cận này kết hợp bảo tồn và phát triển trên cơ sở lập kế hoạch sử dụng tài nguyên tại ba điểm hiện trường: Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Ba Bể và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Na Hang. Dự án được Quỹ Môi trường Toàn cầu và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc đồng tài trợ. Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Văn phòng Dịch vụ Dự án Liên Hợp Quốc phối hợp thực hiện dự án. Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế - IUCN trợ giúp kỹ thuật cho dự án ở cấp quốc gia và Công ty Scott Wilson Asia Pacific Ltd. trợ giúp kỹ thuật cho dự án tại hiện trường.

Tóm tắt chính sách dự án PARC

Tóm tắt chính sách này dựa trên kết quả của một năm Nghiên cứu về chính sách khu bảo tồn do nhóm chuyên gia của Cục Kiểm lâm, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Bộ Thủy sản và các bộ liên quan khác thực hiện với sự hỗ trợ của UNDP/IUCN và các đối tác quốc tế - BirdLife, WWF, và FFI. Kết quả của Nghiên cứu này bao gồm một báo cáo kỹ thuật cung cấp bức tranh toàn cảnh về hiện trạng quản lý, bài học kinh nghiệm, thành quả và những thách thức trong quản lý các khu bảo tồn, và các nghiên cứu điểm về kinh nghiệm quản lý của 12 khu bảo tồn đại diện cho hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam.

Tóm tắt chính sách này là một trong năm tóm tắt chính sách do Dự án PARC xây dựng trình bày các phương pháp tiếp cận trong đó có sự gắn kết chặt chẽ giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế xã hội. Các tóm tắt chính sách này sẽ giúp tăng cường chính sách quản lý các khu bảo tồn ở Việt Nam bằng cách chia sẻ kinh nghiệm thu được từ dự án. Bốn tóm tắt chính sách đã có bao gồm:

1. Cơ chế tài chính cho các khu bảo tồn tại Việt Nam
2. Bảo tồn đa dạng sinh học thông qua sinh thái cảnh quan
3. Lòng ghép bảo tồn và phát triển bằng cách lập kế hoạch sử dụng tài nguyên có sự tham gia
4. Lập kế hoạch quản lý cho các khu bảo tồn của Việt Nam